

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO**  
**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN TÂN KỲ, TỈNH NGHỆ AN**

**Tân Kỳ, 2022**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO**  
**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN TÂN KỲ, TỈNH NGHỆ AN**

*Ngày.....tháng.....năm 2022*  
**SỞ TN&MT NGHỆ AN**

*Ngày.....tháng.....năm 2022*  
**UBND HUYỆN TÂN KỲ**

**Tân Kỳ, 2022**



## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	i
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	iv
DANH MỤC BẢNG.....	v
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	1
<b>I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TÂN KỲ</b> .....	2
1.1. Mục đích: .....	2
1.2. Yêu cầu: .....	2
1.3. Sản phẩm giao nộp của dự án.....	3
1.4. Bố cục của báo cáo.....	3
<b>PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	5
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b> .....	6
1. Điều kiện tự nhiên .....	6
1.1. Vị trí, địa lý .....	6
1.2. Địa hình, địa mạo .....	6
1.3. Khí hậu, thời tiết.....	7
1.4. Thủy văn .....	7
2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên.....	7
2.1. Tài nguyên đất.....	7
2.2. Tài nguyên nước.....	8
2.3. Tài nguyên rừng .....	8
2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	9
2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch .....	9
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b> .....	11
1.1. Tăng trưởng kinh tế .....	11
1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	11
2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	11

2.2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ .....	12
<b>III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN .....</b>	<b>13</b>
1. Thực trạng phát triển đô thị .....	13
2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn .....	13
<b>IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>14</b>
1. Giao thông.....	14
2. Thủy lợi.....	14
3. Năng lượng.....	14
4. Cơ sở y tế.....	15
5. Giáo dục và đào tạo.....	16
6. Văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao.....	16
7. Thương mại, dịch vụ .....	16
<b>VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....</b>	<b>17</b>
1. Những thuận lợi .....	17
2. Những hạn chế .....	18
<b>PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....</b>	<b>19</b>
<b>I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....</b>	<b>19</b>
1. Phân tích đất nông nghiệp .....	21
2. Phân tích đất phi nông nghiệp .....	23
<b>II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....</b>	<b>31</b>
1. Kết quả đạt được .....	31
2. Tồn tại.....	31
<b>III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI.....</b>	<b>32</b>
<b>PHẦN III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....</b>	<b>34</b>

I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC .....	35
1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất .....	35
2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân của huyện Tân Kỳ năm 2022 .....	35
2.1. Tổng hợp, phân tích, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp .....	36
2.2. Tổng hợp, phân tích, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp .....	39
2.3. Đất chưa sử dụng.....	48
II. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH .....	49
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	49
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	50
V. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	50
<b>PHẦN IV GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>53</b>
<b>PHẦN V KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>57</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
NĐ-CP	: Nghị định - Chính phủ
TT-BTNMT	: Thông tư - Bộ Tài nguyên và Môi trường
TT-BXD	: Thông tư - Bộ Xây dựng
NQ-CP	: Nghị quyết - Chính phủ
NQ-HĐND	: Nghị quyết - Hội đồng nhân dân
QĐ-UBND	: Quyết định - Ủy ban nhân dân
MTQGNTM	: Mục tiêu quốc gia Nông thôn mới
KH	: Kế hoạch
TTCN - XD CB	: Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản
THCS	: Trung học cơ sở
THPT	: Trung học phổ thông
UBND	: Ủy ban nhân dân
CTDA	: Công trình dự án
HĐND	: Hội đồng nhân dân
BVTV	: Bảo vệ thực vật
GD&ĐT	: Giáo dục và đào tạo
VH-TD-TT	: Văn hóa thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
PT-TH	: Phát thanh truyền hình
GTSX	: Giá trị sản xuất
CAND	: Công an nhân dân
CTDA	: Công trình dự án

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Kỳ 19	
Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Kỳ (Nhóm đất nông nghiệp).....	21
Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Kỳ (Nhóm đất phi nông nghiệp).....	23
Bảng 4: Chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2022 .....	39
Bảng 5: Chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022 .....	47
Bảng 6: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 .....	49
Bảng 7: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 .....	49
Bảng 8: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 .....	51
Bảng 9: Ước tính thu chi từ đất cho năm kế hoạch 2022.....	53





## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo được, bên cạnh đó dân số tăng nhanh, nhu cầu kinh tế - xã hội ngày càng phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”. Luật đất đai năm 2013 cũng quy định việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất là một trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Tất cả các nội dung quản lý, khai thác sử dụng quỹ đất trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mỗi năm đều phải tuân thủ kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ pháp lý để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, đáp ứng yêu cầu về công tác quản lý, sử dụng đất trong thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP đã quy định một số nội dung mới, trong đó có nội dung về lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho các cấp huyện.

Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý, sử dụng đất hợp lý, khoa học, tiết kiệm, hiệu quả; đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ tiến hành xây dựng: **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Kỳ”**.

# **I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TÂN KỲ**

## ***1.1. Mục đích:***

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Kỳ sẽ tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của huyện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2022.

- Phân bổ và giao đất đảm bảo sử dụng đất hợp lý, hiệu quả cho tất cả các ngành trên địa bàn huyện trong năm 2022, đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế trên địa bàn huyện.

- Khoanh định và bố trí các mục đích sử dụng đất nhằm giải quyết, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

## ***1.2. Yêu cầu:***

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong kỳ quy hoạch;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

### **1.3. Sản phẩm giao nộp của dự án**

Hồ sơ Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Kỳ sau khi được xét duyệt bao gồm những sản phẩm sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An ( kèm biểu số liệu)
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Kỳ;
- Các tài liệu, văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

### **1.4. Bộ cục của báo cáo**

Ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện bao gồm các phần sau:

- Phần thứ nhất: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- Phần thứ hai: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (2021)
- Phần thứ ba: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022;
- Phần thứ tư: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

## **II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội;
- Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội;
- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13 ngày 20/11/2018;
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 27/05/2019 của Chính phủ về hướng dẫn luật quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP
- Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/08/2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Quyết định số 5955/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh Nghệ An về phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới phân phối hàng hóa trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2020, tính đến năm 2025.

- Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

- Quyết định số 7218/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch hệ thống tượng đài và tranh hoành tráng tỉnh Nghệ An giai đoạn 2014-2030.

- Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 13/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ Về việc thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 “về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An”.

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 “về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Tân Kỳ, Tỉnh Nghệ An”.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2021 của huyện Tân Kỳ;

- Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Tân Kỳ;

- Các loại bản đồ chuyên ngành: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Kỳ, bản đồ quy hoạch nông thôn mới, bản đồ quy hoạch tổng thể các mạng lưới giao thông trên địa bàn,...

- Các tài liệu, số liệu và bản đồ có liên quan.

## **PHẦN I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1. Điều kiện tự nhiên**

###### **1.1. Vị trí, địa lý**

Tân Kỳ là huyện miền núi của tỉnh Nghệ An, cách thành phố Vinh khoảng 90 km về phía Tây Bắc. Có tọa độ địa lý từ 18058'30" đến 19032'30" vĩ độ Bắc và 105002'00" đến 105014'30" kinh độ Đông, có địa giới hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Nghĩa Đàn và huyện Quỳnh Hợp.
- Phía Đông giáp huyện Yên Thành và huyện Đô Lương.
- Phía Tây, Tây Nam giáp huyện Anh Sơn.

Huyện Tân Kỳ có mạng lưới giao thông tương đối thuận lợi, là đầu mối giao lưu, phát triển kinh tế vùng núi Tây Bắc của tỉnh Nghệ An với cả nước thông qua hệ thống giao thông: đường Hồ Chí Minh chạy dọc qua toàn huyện, đường Quốc lộ 15, đường Tỉnh lộ 545, đường N5... bên cạnh đó hệ thống đường liên huyện, liên xã, liên thôn đang dần được nhựa hoá, bê tông hoá đã tạo thành mạng lưới giao thông của huyện khá hoàn chỉnh. Cùng với tuyến đường thủy sông Con đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội của huyện với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

###### **1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình đồi núi chiếm khoảng 80% diện tích tự nhiên của huyện, phần diện tích tương đối bằng phẳng phân bố chủ yếu dọc theo hai bên bờ sông Con. Nhìn chung địa hình của huyện nghiêng dần theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, thấp dần về phía sông Con tạo nên thế lòng chảo. Địa hình huyện được chia thành 2 dạng sau:

- Địa hình đồi núi: Mật độ núi cao được phân bố chủ yếu dọc theo tuyến địa giới hành chính của huyện, chạy dài từ vùng giáp ranh với Đô Lương, Yên Thành và Nghĩa Đàn tạo nên hình cánh cung có đỉnh cao nhất là Phù Loi 829m.

+ Dãy lèn đá vôi chạy dài từ Rỏi đến Nghĩa Phúc có độ cao từ 100 - 200m, độ dốc > 250.

+ Các dãy đồi núi thấp dạng bát úp được phân bố tương đối đồng đều trong huyện, đã từ lâu đây là địa bàn phân bố của các khu dân cư.

- Địa hình đồng bằng: Phân bố dọc theo hai bên sông Con xen kẽ giữa dãy đồi núi. Phần lớn diện tích trồng cây hàng năm của huyện có dạng bậc thang.

### ***1.3. Khí hậu, thời tiết***

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, một năm chia thành 2 mùa khá rõ nét, mùa lạnh kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 9.

### ***1.4. Thủy văn***

Huyện Tân Kỳ có địa bàn miền núi dốc, hệ thống sông ngòi khá dày đặc, nhiều khe suối đan xen giữa các dãy núi đã cung cấp nước tưới cho sản xuất đồng thời là vùng đệm để điều hòa dòng chảy của các con sông chính.

Trên địa bàn huyện Tân Kỳ có Sông Con chảy qua theo hướng từ Đông sang Tây với chiều dài khoảng 6 km rộng 120 m. Chế độ thủy văn của sông Con chia thành hai mùa đó là dòng chảy mùa kiệt (tập trung vào các tháng 6, 7 và tháng 11 đến tháng 3 năm sau) và dòng chảy mùa lũ (bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 5; từ tháng 8 đến tháng 10).

Những năm gần đây khi các công trình và hệ thống thủy lợi được xây dựng đã phục vụ tốt việc tiêu úng vào mùa mưa và cung cấp nước tưới vào mùa khô tăng lên đáng kể.

## **2. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên**

### ***2.1. Tài nguyên đất***

Theo tài liệu điều tra thổ nhưỡng tỉnh Nghệ An thì huyện Tân Kỳ có 15 loại đất và được chia thành 7 nhóm chính:

- Nhóm đất phù sa gồm 4 loại: đất phù sa được bồi hàng năm, đất phù sa không được bồi có độ Glây trung bình, mạnh, đất phù sa không được bồi chua, glây yếu và đất phù sa cũ có nhiều sản phẩm Feralit.

- Nhóm đất vàng: là loại đất nâu vàng phát triển trên phù sa cổ.

- Nhóm đất lúa vàng vùng đồi núi có 2 loại gồm: đất Feralit biến đổi do trồng lúa và đất dốc tụ.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng vùng đồi núi gồm 4 loại: đất Feralit đỏ vàng trên đá kết, đất Feralit đỏ vàng trên phiến thạch sét, đất Feralit đỏ vàng trên đá



Mác ma axít và đất Feralit phát triển trên đá vôi.

- Nhóm đất Feralit xói mòn trơ sỏi đá.

- Nhóm đất đen gồm 2 loại: đất đen trên tuyp và đất đen trên đá Cacbonnat.

- Nhóm Đất Feralit đỏ vàng vùng núi thấp gồm 2 loại: đất Feralit đỏ vàng trên phiến sét và đất Feralit đỏ vàng trên đá cát kết.

## 2.2. Tài nguyên nước

### a) Nguồn nước mặt:

- Trữ lượng nguồn nước mặt của huyện tương đối dồi dào với lượng mưa bình quân hàng năm khoảng 2.000 mm, sông Con chảy qua địa bàn huyện với chiều dài khoảng 65 km, tổng chiều dài các khe suối đổ về sông Con khoảng gần 400 km (trong đó có 6 nhánh khe lớn có nước quanh năm: khe Lò, khe Lá, khe Sanh, khe Thiềm, khe Thần và khe Cù).

- Tổng trữ lượng nước của các hồ đập là 47,22 triệu m<sup>3</sup>. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình phần lớn là đồi núi nên trữ lượng nguồn nước mặt của huyện có sự khác biệt giữa các vùng. Các xã có địa hình tương đối bằng phẳng (chủ yếu nằm dọc hai bên bờ sông Con) có trữ lượng nguồn nước mặt trong năm tương đối cao, các xã còn lại trữ lượng nguồn nước mặt phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hàng năm.

### b) Nguồn nước ngầm:

Đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, trữ lượng nguồn nước ngầm của huyện Tân Kỳ. Nguồn nước ngầm của huyện được đánh giá là khá phong phú, chỉ trừ một số khu vực thuộc địa bàn 2 xã Tân Hợp và Giai Xuân có mực nước ngầm thấp, không đào được giếng khoan nên thường thiếu nước sinh hoạt về mùa Hè. Chất lượng nguồn nước được đảm bảo và đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt trong vùng.

## 2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 35.417,40 ha chiếm 48,65% diện tích tự nhiên (trong đó đất rừng phòng hộ có diện tích 6.376,24 ha, đất rừng sản xuất 29.041,17 ha). Độ che phủ của rừng đạt 43%, với các loại cây chủ yếu như Keo, Tràm, Xoan, Lát Hoa...

Tân Kỳ là huyện có diện tích rừng khá lớn. Phần lớn là rừng trồng đã vào

giai đoạn khép tán và phát triển tốt. Đây là vùng nguyên liệu lớn cho sự phát triển chế biến gỗ đem lại giá trị kinh tế lớn cho huyện. Rừng tự nhiên phần lớn là rừng nghèo do hậu quả chặt phá rừng trong những năm trước đây, hiện nay đang được giao, khoanh nuôi, bảo vệ, phục hồi hiệu quả.

#### **2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Tài nguyên khoáng sản của Tân Kỳ chủ yếu là các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng như đá vôi, đá xây dựng, cát sỏi... Đây là lợi thế lớn của huyện trong việc thu hút đầu tư phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp như khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng,...

- Đá vôi là một nguồn tài nguyên rất quý của Tân Kỳ, không chỉ có trữ lượng lớn tập trung chủ yếu ở Lèn Rỏi (khoảng 2,8 tỷ tấn).

- Mỏ sét làm phụ gia Xi măng tập trung ở Nghĩa Dũng, Nghĩa Phúc, Tân An, ... với trữ lượng trên 760 triệu tấn.

Nhiều khoáng sản quý khác như ở Đồng Văn, Tiên Kỳ, Tân Hợp, Tân Phú...

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có các loại tài nguyên khoáng sản khác như: đá Granite, đá trắng, đá Marble, đá ốp lát, cát sỏi xây dựng, than bùn...

#### **2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch**

Tân Kỳ là địa bàn của nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó nhiều nhất là dân tộc Kinh chiếm 82% dân số của huyện. Mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán sinh hoạt và kinh nghiệm sản xuất riêng đã tạo nên cho huyện một nền văn hoá đa dạng về bản sắc.

Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, huyện Tân Kỳ đã từng là khu căn cứ của Lê Lợi ở thế kỷ XV, của vua Lê Duy Mật ở thế kỷ XVIII. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, Tân Kỳ là nơi tập trung đóng quân của Sư đoàn 316, trường Sư phạm Miền núi, Sư phạm Mẫu giáo Nghệ An...

Địa bàn huyện hiện có 17 di tích lịch sử văn hoá và danh thắng (01 di tích cấp Quốc gia; 01 di tích cấp tỉnh và 15 di tích danh thắng cấp huyện, xã), trong đó có các di tích quan trọng như: Di tích Quốc gia đặc biệt Km0-Đường Hồ Chí Minh (thị trấn Tân Kỳ); Đình Làng Sen (xã Nghĩa Đồng). Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa của huyện năm 2021 có 1,88 ha.

Tân Kỳ là nơi hội tụ của các làn điệu dân ca như hát Khắp, hát Lăm, hát Nhuôm của đồng bào dân tộc Thái; hát Nhà tơ, hát Giao duyên, Tập tàng của

đồng bào dân tộc Thổ. Ngày nay các truyền thống văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc luôn được người dân trong huyện trân trọng, gìn giữ và phát huy.

### **3. Thực trạng môi trường**

Tân Kỳ là một huyện miền núi có địa hình phức tạp, dân số ngày càng tăng nhanh, công nghiệp phát triển mạnh, kéo theo đó là môi trường thiên nhiên ở huyện Tân Kỳ dần bị ô nhiễm.

Hiện tượng xói mòn, rửa trôi làm giảm độ phì nhiêu của đất, các hiện tượng dị thường của khí hậu đã gây ra sự cạn kiệt nước của các dòng sông, suối vào mùa khô và mực nước ngầm giảm dần. Đến mùa mưa, lũ lụt, sạt lở thường xảy ra ở làm ách tắc giao thông, thiệt hại hoa màu, cây trồng, vật nuôi.

Nguyên nhân của hiện tượng này chủ yếu do khai thác tài nguyên rừng và khoáng sản chưa thực sự gắn liền với đầu tư phục hồi tài nguyên và môi trường, diện tích rừng trong những năm gần đây có tăng mạnh nhưng mức tăng chất lượng rừng còn hạn chế, độ dày tán che thấp...

Hạ tầng thoát nước thải hiện nay là thoát nước tự nhiên qua các kênh, mương, khe suối và hệ thống mương thoát nước chạy dọc theo các tuyến đường. Tổng chiều dài mương thoát nước kiên cố bằng đá hộc hoặc bê tông trên địa bàn khoảng 291 km (trong đó tại khu vực tập trung dân cư và khu vực nội thị bố trí hệ thống kênh mương có tấm đan với tổng chiều dài khoảng hơn 60 km). Các khu vực dân cư nông thôn ở các xã sống kiểu nhà vườn, sinh thái tự nhiên. Nước mưa, nước thải tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng ra hệ thống kênh tiêu thủy lợi.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề chưa có hệ thống xử lý nước thải mà thải trực tiếp ra hệ thống mương thoát nước tự nhiên .

Hầu như tại các bệnh viện, cơ sở y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải đổ vào hệ thống thoát nước công cộng, đồng ruộng xả ra gây ô nhiễm môi trường

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy cùng với việc tăng cường khai thác các nguồn lợi một cách tối đa nhằm phát triển kinh tế - xã hội thì việc đầu tư tái tạo, bảo vệ cảnh quan môi trường phải tương xứng với mức độ đầu tư khai thác và yêu cầu đảm bảo cho phát triển bền vững là điều hết sức cần thiết.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

#### **1.1. Tăng trưởng kinh tế**

- Tổng giá trị sản xuất năm 2021 ước đạt 7.095.540 triệu đồng, tăng 7,7% so với 2020, bằng 97% kế hoạch. Trong đó, lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp ước đạt 2.205.116 triệu đồng, tăng 7,1% so với 2020 và bằng 102,4% kế hoạch. Lĩnh vực công nghiệp xây dựng ước đạt 3.142.698 triệu đồng, tăng 11,6% so với 2021 và bằng 94,3% kế hoạch (Trong đó giá trị sản xuất Công nghiệp- TTCN ước đạt 2.319.064 triệu đồng, tăng 13,3% và bằng 93,4% kế hoạch). Lĩnh vực dịch vụ ước đạt 1.747.726 triệu đồng, tăng 2,0% và bằng 95,7% kế hoạch. Giá trị gia tăng bình quân đầu người ước đạt 40,3 triệu đồng/kế hoạch 42- 43 triệu đồng, tăng 3,0 triệu đồng so với 2020.

#### **1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch tuy có chậm nhưng đúng hướng, giảm dần tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Tỷ trọng ngành nông- lâm-thủy sản giảm phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Các phân ngành có lợi thế như: chế biến nông lâm thủy sản, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng,... được tập trung đầu tư và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nội bộ ngành công nghiệp của huyện. Tỷ trọng ngành dịch vụ có xu hướng tăng trong những năm qua.

### **2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế năm 2021**

#### **2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

##### **\* Trồng trọt:**

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 27.068,28 ha, tăng 239,5 ha so với 2020, nhân rộng mô hình 2.366 ha lúa SRI, ICM đạt hiệu quả cao, tổng sản lượng lương thực đạt 78.758 tấn, bằng 105% kế hoạch huyện và 128% kế hoạch tỉnh giao.

##### **\* Chăn nuôi - thú y:**

Chăn nuôi trên địa bàn từng bước chuyển dịch theo hướng tập trung, quy mô trang trại theo chuỗi giá trị, gắn với công nghiệp chế biến. Sản lượng thịt hơi

xuất chuồng ước đạt 15.424 tấn, tăng 7,5% so với 2020 và bằng 108% kế hoạch tỉnh giao.

*\* Lâm nghiệp:*

- Trồng mới được 1.690 ha rừng tập trung bằng 112,6% kế hoạch; Thực hiện tốt công tác khoanh nuôi, bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Chỉ đạo các xã xây dựng nông thôn mới, tập trung chỉ đạo 03 xã về đích NTM và 01 xã NTM nâng cao năm 2021, để hoàn thành các nội dung, tiêu chí chưa đạt.

**2.2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ**

\* Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: - Công nghiệp TTCN tiếp tục phát triển, một số sản phẩm chủ yếu tiếp tục tăng, như: Đá trắng tăng 12,7%, cát tăng 12,4%, gạch Tuy nen tăng 10,4%. Tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ để đưa vào sử dụng Nhà máy May Minh Anh - Tân Kỳ.

\* Xây dựng cơ bản: - - Công tác xây dựng cơ bản được quan tâm chỉ đạo, đốc thúc thực hiện. Tập trung chỉ đạo thi công một số công trình trọng điểm và khắc phục, sửa chữa một số công trình trên địa bàn. Tổng nguồn vốn NSNN bố trí đến 30/11/2021 là 207.516 triệu đồng, đã giải ngân là 151.435 triệu đồng, bằng 73% kế hoạch, trong đó: nguồn cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí tính điểm là 59.338 triệu đồng, bằng 91,29% kế hoạch.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư đã đạt nhiều kết quả tích cực. Đến nay đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư 10 dự án với tổng mức đầu tư với tổng mức đầu tư là 1.953,6 tỷ đồng và điều chỉnh chủ trương Old dự án với tổng mức đầu tư tăng thêm 40 tỷ đồng.

- Mặc dù gặp nhiều khó khăn do tác động của dịch Covid, nhưng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế ước đạt 8.582 tỷ đồng, tăng 5,3%; Doanh thu ngành vận tải là 410 tỷ đồng, tăng 3,7 so với 2020.

- Hoạt động thu chi ngân sách bám sát nhiệm vụ đề ra, thu tại địa bàn ước cả năm là 114.798 triệu đồng, bằng 101,1% dự toán huyện và 169,6% dự toán tỉnh giao.

- Tập trung chỉ đạo cấp đổi giấy CNQSD đất ước đạt 100% kế hoạch. Tăng cường quản lý đất đai, kiểm tra chấn chỉnh hoạt động khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường, thành lập đoàn kiểm tra công tác quản lý đất đai, khai thác khoáng sản, đến nay đã kiểm tra phát hiện xử lý: 85 trường hợp và xử phạt với số tiền: 1.181,6 triệu đồng.

### **III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN**

#### **1. Thực trạng phát triển đô thị**

Dân số huyện Tân Kỳ đến cuối năm 2021 là 149.744 người. Mật độ dân số bình quân huyện Tân Kỳ năm 2021 đạt 206,3 người/km<sup>2</sup>. Những đơn vị hành chính có mật độ dân số cao là: Thị trấn (1.080,86 người/km<sup>2</sup>), Nghĩa Thái (662,27 người/km<sup>2</sup>), Nghĩa Hoàn (651,14 người/km<sup>2</sup>), Nghĩa Đồng (562,17 người/km<sup>2</sup>). Các xã tại khu vực nông thôn có mật độ dân số thấp, như: Tân Hợp (66,47 người/km<sup>2</sup>), Tân Long (99,71 người/km<sup>2</sup>), Phú Sơn (111,53 người/km<sup>2</sup>), Đồng Văn (146,81 người/km<sup>2</sup>),... Việc tập trung mật độ dân số cao ở vùng đô thị sẽ tạo ra thị trường tiêu thụ lớn, tập trung nguồn nhân lực, kích thích sản xuất phát triển nhưng cũng tạo ra những áp lực không nhỏ như vấn đề di cư, đô thị hóa, ô nhiễm môi trường, giải quyết việc làm, giáo dục đào tạo, an sinh xã hội..

Hiện nay tỷ lệ đô thị hóa của huyện còn thấp, chỉ đạt 5,36%. Sự phát triển mạnh của nền kinh tế, sự chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ dẫn tới tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện Tân Kỳ có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Theo xu hướng phát triển, theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quyết tâm của lãnh đạo và nhân dân huyện Tân Kỳ, trong những năm tới tỷ lệ đô thị hóa và tốc độ đô thị hóa sẽ có mức tăng trưởng nhanh, hệ thống đô thị sẽ có bước phát triển mạnh về quy mô và chất lượng. Các vùng có tỷ lệ và tốc độ đô thị hóa cao tập trung tại thị trấn Tân Kỳ, các đô thị dọc QL 48E. Đây là những khu vực có nhiều thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, dân cư tập trung và khai thác dịch vụ thương mại, du lịch, v.v....

#### **2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn**

Do đặc điểm lịch sử hình thành và phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các tụ điểm dân cư truyền thống (như làng, thôn, xóm,...) được hình thành với mật độ tập trung đông ở những nơi có giao thông thuận tiện, dịch vụ phát triển; các trung tâm kinh tế văn hoá của xã. Toàn huyện có 21 xã với tổng diện tích đất ở nông thôn 1.016,63 ha và 141.712 nhân khẩu (chiếm 94,6% dân số toàn huyện).

## **IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG LIÊN QUAN ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Giao thông**

So với một số huyện miền núi phía Tây Nghệ An, huyện Tân Kỳ có hệ thống đường bộ khá phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, vận chuyển hàng hóa, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. Trong hệ thống đường bộ ở Tân Kỳ, có các tuyến đường chính yếu sau đây:

- Đường Hồ Chí Minh: chạy qua huyện có chiều dài 38,5 km, điểm đầu xã Nghĩa Bình, điểm cuối xã Nghĩa Hành.

- Đường tỉnh lộ 545: có chiều dài 26 km điểm đầu tại thị trấn Tân Kỳ, điểm cuối tại xã Nghĩa Đồng.

- Hệ thống đường huyện: Tân Kỳ có 14 tuyến đường huyện với tổng chiều dài là 350,5 km.

- Hệ thống đường liên xã: Toàn huyện có trên 700 km đường liên xã, chủ yếu là đường đất.

- Giao thông đường thủy: Huyện Tân Kỳ có tuyến đường thủy Sông Con chảy qua địa bàn 16 xã với chiều dài khoảng 65 km, dọc tuyến còn có 03 bến đò chở khách ngang sông, gồm bến đò Bãi Đá, bến đò Hương Sơn và bến đò Phú Sơn... Ngoài ra còn có trên 25 bến đò khai thác Cát sỏi.

Tuy nhiên hệ thống giao thông còn tồn tại:

- Về chất lượng các tuyến đường: Nhiều đoạn tuyến chất lượng còn thấp.

- Về cấp đường: Cấp đường và công trình cầu, cống trên tuyến không đồng bộ, đường còn chật hẹp, hành lang an toàn giao thông chưa đảm bảo theo quy định; các tuyến đường thôn, xã hầu hết chưa vào cấp.

- Hệ thống các công trình trên tuyến như cầu cống còn cũ, trọng tải thấp.

### **2. Thủy lợi**

Huyện Tân Kỳ có 130 công trình thủy lợi phục vụ tưới ổn định cho 4900ha đất lúa và hơn 4000 ha màu. Phần lớn các công trình xây dựng từ lâu, nhiều công trình xuống cấp làm hạn chế đáng kể năng lực phục vụ công trình. Giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư 8 hồ chứa nước, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất.

### **3. Năng lượng**

- Tổng số trạm biến áp: 251 Trạm. Tổng công suất các TBA: 54.745kVA.

- Tổng chiều dài đường dây trung thế: 391,6Km; Trong đó có 260,2Km đường dây 35kV và 131,40Km đường dây 10kV.

- Tổng chiều dài đường dây hạ thế: 1.169,0Km, trong đó có 698,7Km cáp bọc và 470,3Km dây trần.

- Tủ bù trung thế 09 bộ, tổng công suất 5500kVAr.

- Tủ bù hạ thế 198 bộ, tổng công suất 5880kVAr.

- Lưới điện Tân Kỳ trải dài qua nhiều địa hình, bị chia cắt bởi nhiều đồi núi, sông suối; Nhiều ĐZ trung thế có bán kính cấp điện quá dài, điện áp cuối nguồn thấp. Nên chưa đáp ứng cấp điện phục vụ tiêu dùng dân cư và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Trạm TG 35/10kV nằm cách xa các trạm 110kV nên điện áp thấp vào các giờ cao điểm.

- Hệ thống lưới điện trung thế bị chia cắt làm nhiều khu vực độc lập, đa số không có khả năng hỗ trợ lẫn nhau, không đảm bảo cấp điện liên tục cho các phụ tải. Trường hợp các ĐZ cấp điện mạch vòng được cho nhau lại xảy ra hiện tượng quá tải ĐZ và điện áp không đảm bảo, như ĐZ 375E15.2 (Nghĩa Đàn - Tân Kỳ) và ĐZ 371E15.4 (Đô Lương - Tân Kỳ)

- Một số đường dây trung thế 10 kV và 35kV được xây dựng lâu năm nhưng phải chuyển tải công suất lớn và cự ly chuyển tải xa, như: ĐZ 375E15.2, ĐZ 371E15.4, ĐZ 972TGTK, ĐZ 372TGTK.

- Sự cố về điện còn xảy ra nhiều, đặc biệt là về mùa mưa.

#### **4. Cơ sở y tế**

- Hệ thống y tế công lập huyện Tân Kỳ đã đổi mới, sắp xếp sau qua 2 lần sát nhập đó là năm 2017 sát nhập Bệnh viện Đa khoa và Trung tâm Y tế, năm 2020 sát nhập TTDS-KHHGD và Trung tâm Y tế nhằm tăng cường, tập trung các nguồn lực.

- Hệ thống y tế ngoài công lập đồng thời cũng phát triển nhanh trên địa bàn huyện Tân Kỳ. Tổng số cơ sở y tế ngoài công lập tăng 2,1 lần, từ 5 cơ sở (năm 2016) lên 11 cơ sở (năm 2020). Một số bệnh viện và phòng khám ngoài công lập có cơ sở hạ tầng y tế khá như Bệnh viện đa khoa An Phát, phòng khám đa khoa Tân Hà. Tổng số cơ sở kinh doanh thuốc trên địa bàn huyện cũng có chiều hướng gia tăng mạnh.



## **5. Giáo dục và đào tạo**

- Đến nay, Tân Kỳ có 68 đơn vị trường học và 01 trung tâm GDNN-GDTX, trong đó: 26 trường mầm non (Trong đó có 2 trường tư thục); 21 trường tiểu học; 17 trường THCS; 01 trường PTDTBT TH&THCS; 3 trường THPT; 01 trung tâm GDNN-GDTX. So với năm 2015, giảm 4 trường công lập và tăng 2 trường tư thục.

- Về cơ sở vật chất: Mầm non có 315 phòng, trong đó 206 phòng kiên cố, đạt 65,4%; Tiểu học có 434 phòng, trong đó 376 phòng kiên cố, đạt 87%; THCS có 218 phòng, trong đó 197 phòng kiên cố, đạt 90%; THPT có 115 phòng, trong đó 113 phòng kiên cố, đạt 98%.

## **6. Văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao**

- Trung tâm văn hóa huyện có tổng diện tích 26.700m Trong đó, sân vận động có diện tích 1326 m<sup>2</sup>; số chỗ ngồi: 6000 chỗ ngồi; Trung tâm hội nghị có diện tích: 800m<sup>2</sup>; Chỗ ngồi: 450-500. Cơ bản hệ thống cơ sở vật chất văn hóa cấp huyện xuống cấp, nhất là sân vận động: Khán đài A, chỗ ngồi xuống cấp, hư hỏng; mặt sân không đủ xuống cấp, tiêu chuẩn; Đường bit hư hỏng, không đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu; Tường rào bao quanh thấp, hư hỏng nhiều chỗ, không đảm bảo vấn đề an ninh.

- Nhà văn hóa xã: Có 22/22 nhà văn hoá xã, trong đó: Có 2 nhà văn hóa có 350 chỗ ngồi; có 1 nhà văn hóa có 300 chỗ ngồi; 5 nhà văn hóa có 250 chỗ ngồi; 8 nhà văn hóa có 200 chỗ ngồi; Có 3 nhà văn hóa có 150 chỗ ngồi và 1 nhà văn hóa có 140 chỗ ngồi.

- Hiện trạng nhà văn hóa thôn, xóm, bản trước khi sáp nhập 269 thôn, trong đó: Thôn miền núi đạt 80 chỗ ngồi trở lên: 218 xóm; thôn miền núi cao và đặc biệt khó khăn đạt 50 chỗ ngồi trở lên: 43 xóm; thôn dưới quy định không đạt: 8 xóm; xuống cấp, ít sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng: 3 xóm. Tổng số thôn, xóm không đủ điều kiện về diện tích, dân số thực hiện sáp nhập: 219/269 thôn, xóm.

Khai thác có hiệu quả công thông tin điện tử huyện, năm đã đăng tải được hơn 360 tin, bài..., tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật nhà nước trên địa bàn huyện.

## **7. Thương mại, dịch vụ**

Hệ thống Chợ được củng cố và phát triển tạo điều kiện cho người dân

giao lưu, trao đổi và buôn bán hàng hóa nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện, trên địa bàn các xã đã hình thành các chợ lớn, nhỏ để nhân dân giao lưu buôn bán. Các cơ sở dịch vụ thương mại trên địa bàn phát triển mạnh, đa dạng hoá các loại hình và sản phẩm dịch vụ bao gồm các dịch vụ cho sản xuất và dịch vụ xã hội, góp phần vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho lao động trên địa bàn.

## **VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1. Những thuận lợi**

- Tân Kỳ có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, có đường Hồ Chí Minh chạy qua và hệ thống giao thông tương đối đầy đủ và đồng bộ. Đây là một lợi thế rất quan trọng thúc đẩy khả năng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và đa dạng hoá các ngành nghề, có nhiều cơ hội trong giao thương và tiếp cận thị trường tiêu thụ cũng như việc tiếp cận với các tiến bộ trong khoa học kỹ thuật.

- Địa hình đa dạng, thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là những loại cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế.

- Cảnh quan thiên nhiên và các di tích lịch sử văn hoá trên toàn huyện khá phong phú tạo thuận lợi cho phát triển du lịch. Trên địa bàn huyện có cột mốc Km 0. các hang động tại Đồng Văn, Tân Hợp, Suối nước nóng..., là những tiềm năng phát triển du lịch của huyện.

- Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và tình hình công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn đã có nhiều chuyển biến tích cực, trình độ lao động ngày càng được nâng cao đáp ứng một phần yêu cầu phát triển trong thời gian qua. Cùng với hội nhập kinh tế sẽ góp phần tạo cơ hội cho việc nhập những nguyên liệu, vật tư máy móc tốt của các nước tiên tiến.

- Hệ thống giao thông nông thôn huyện Tân Kỳ phân bố tương đối hợp lý, đường huyện nối với Quốc lộ, Tỉnh lộ tạo ra các trục từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, thuận lợi cho giao thương, phát triển kinh tế giữa các xã, thị trấn trong huyện và các huyện lân cận.

- Những năm gần đây, với nền kinh tế mở cửa, nên đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Các công cụ sản xuất, tiện nghi sinh hoạt gia đình được

đầu tư đầy đủ hơn trước. Tiền tiết kiệm của nhân dân gửi ngân hàng trung bình tăng 6,25% mỗi năm.

- Bước đầu đã hình thành và phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp phục vụ chế biến nông, lâm sản, phân vi sinh, thức ăn gia súc, cơ khí sửa chữa, gia công may mặc, gia công lắp ráp, làng nghề. Các ngành nghề đã được chú trọng phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, phục vụ nhu cầu tiêu dùng và tiến tới xuất khẩu.

- Dịch vụ tăng trưởng nhanh; hệ thống chợ nông thôn và các hoạt động dịch vụ, vận tải, bưu chính viễn thông phát triển mạnh; đáp ứng nhu cầu mua sắm và sinh hoạt của nhân dân.

- Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên. Giáo dục đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực; công tác y tế, dân số, gia đình và trẻ em có nhiều tiến bộ; hoạt động văn hoá, thể dục - thể thao được đẩy mạnh, công tác xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm có nhiều cố gắng, các chính sách xã hội được quan tâm thực hiện tốt.

## **2. Những hạn chế**

- Địa hình dốc, biến đổi phức tạp, nhiều khe, suối quanh co và diễn biến thất thường của thời tiết khí hậu là nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng tới sinh hoạt và sản xuất, dễ khô hạn vào mùa khô và gây ngập úng, sạt lở, xói mòn, rửa trôi đất về mùa mưa.

- Tân Kỳ là một huyện miền núi, nền kinh tế nông nghiệp đang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và du lịch phát triển còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của địa phương. Tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng không ổn định, chưa tạo được bước đột phá toàn diện, kinh tế phát triển không đều giữa các vùng, các xã trong huyện.

- Khí hậu, thời tiết của huyện tiềm ẩn nhiều hiện tượng bất lợi như mưa lớn dài ngày gây lũ quét, khô hạn vào mùa khô... gây ảnh hưởng xấu cho đời sống và sản xuất của nhân dân và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường chung của toàn huyện.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội tuy có sự đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, hiện vẫn ở tình trạng lạc hậu, chưa đồng bộ. Đây là khó khăn lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**PHẦN II**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

**I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Trên cơ sở hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 03/02/2021, được bổ sung tại Quyết định số 199/QĐ - UBND ngày 13/5/2021, số 417/QĐ-UBND ngày 30/9/2021, số 504/QĐ-UBND ngày 08/11/2021, số 586/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Nghệ An.. Ủy ban nhân dân huyện Tân Kỳ đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

Trong năm 2021 toàn huyện Tân Kỳ thực hiện xong hoặc thực hiện 1 phần diện tích là 15/66 công trình, dự án, với diện tích thực hiện là 226,87 ha/523,14 ha; đạt tỷ lệ 22,72 % về số lượng, tương ứng với 43,36 % về diện tích thực hiện.

*(chi tiết các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021 có tại phụ lục 01 kèm theo báo cáo)*

**Bảng 1: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Kỳ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.631,69	63.784,23	152,54	100,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.223,74	7,986,99	-236,75	97,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	727,40	811,62	84,22	111,58

Đánh giá chung việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 so với kế hoạch được duyệt:

- **Nhóm đất nông nghiệp:** Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất nông nghiệp là 63.631,69 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 63.784,23 ha, cao hơn 152,54 ha. Kết quả thực hiện và biến động diện tích nhóm đất nông nghiệp như sau:

+ Tăng thêm 98 ha/165 ha, đạt 60,49%, để thực hiện Trang trại chăn nuôi tập trung Công ty TNHH Kiều Phương; Phát triển vùng sản xuất tỏi hàng hóa theo chuỗi giá trị sản phẩm Công ty TNHH Tân Long

+ Giảm 11,56/107,18 ha do chuyển mục đích sử dụng các loại đất: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, sang thực hiện 10 công trình dự án phi nông nghiệp.

+ Phần diện tích chênh lệch còn lại do chưa chuyển mục đích sử dụng các loại đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản sang thực hiện 32 công trình dự án khác phi nông nghiệp khác, đồng thời do điều chỉnh lại số liệu hiện trạng đầu kỳ theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 và thống kê đất đai năm 2021.

- **Nhóm đất phi nông nghiệp:** Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp là 8.223,74 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 7,986,99 ha, thấp hơn 236,75 ha. Kết quả thực hiện và biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

+ Trong năm 2021 toàn huyện thực hiện được 12/53 CTDA đất phi nông nghiệp diện tích 21,27/100,77 ha.

+ Phần diện tích chênh lệch còn lại do trong năm 2021 chưa thực hiện được 31 công trình, dự án phi nông nghiệp khác, đồng thời do điều chỉnh lại số liệu hiện trạng đầu kỳ theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 và thống kê đất đai năm 2021.

- **Nhóm đất chưa sử dụng:** Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất chưa sử dụng là 727,40 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 811,62 ha, cao hơn 84,22 ha.

+ Năm 2021, huyện dự kiến chuyển 30,25 ha sang các mục đích khác, kết quả thực hiện được 30 ha, để thực hiện 01 công trình, dự án, đạt 99,17 % kế hoạch. Còn 0,25 ha chưa chuyển mục đích để thực hiện 02 công trình, dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022, đồng thời do điều chỉnh lại số liệu

hiện trạng đầu kỳ theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 và thống kê đất đai năm 2021.

### 1. Phân tích đất nông nghiệp

**Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Kỳ (Nhóm đất nông nghiệp)**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2021 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG DTTN</b>		<b>72.582,83</b>	<b>72.582,83</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>63.631,69</b>	<b>63.784,23</b>	<b>152,54</b>	<b>100,24</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.359,82	5.378,07	18,25	100,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.886,83</i>	<i>4.904,40</i>	<i>17,57</i>	<i>100,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.251,30	12.262,04	10,74	100,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.833,56	9.829,90	-3,66	99,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.376,24	6.376,24		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.831,44	29.041,17	209,73	100,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.895,37</i>	<i>11.895,37</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	885,94	883,42	-2,52	99,72
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,39	13,39	-80,00	14,34

Việc thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1) *Đất trồng lúa* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất trồng lúa là 5.359,82 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 5.378,07 ha, cao hơn 18,25 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến chuyển 6,55 ha sang các mục đích khác, kết

quả thực hiện được 0,67 ha, để thực hiện 05 dự án đạt 10,22 % kế hoạch; còn lại 5,88 ha, tương ứng với 14 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh tăng 11,80 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

2) *Đất trồng cây hàng năm khác* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 12.251,3 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 12.262,04 ha, cao hơn 10,74 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến chuyển 104,56 ha đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác, kết quả thực hiện được 16,63 ha, đạt 15,90 % kế hoạch; còn lại 87,93 ha, tương ứng với 17 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 8,62 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

3) *Đất trồng cây lâu năm* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất trồng cây lâu năm là 9833,56 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 9.829,90 ha, thấp hơn 3,66 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến chuyển 8,87 ha đất trồng cây lâu năm sang các mục đích khác, tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp 17 dự án sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 12,31 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

4) *Đất rừng sản xuất* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất rừng sản xuất là 28.831,44 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 29.041,17 ha, cao hơn 209,73 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến chuyển 101,02 ha sang các mục đích khác, kết quả thực hiện được 68,83 ha; còn lại 32,19 ha, tương ứng với 6 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh tăng 108,71 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021, do cập nhập đúng hiện trạng xã Tân Hợp, đất quốc phòng về rừng sản xuất.

5) *Đất nuôi trồng thủy sản* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 885,94 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 883,42 ha, thấp hơn 2,52 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến chuyển 0,22 ha sang các mục đích khác, tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp 2 dự án sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 2,74 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

6) *Đất nông nghiệp khác* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất nông nghiệp khác là 93,39 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 13,39 ha, thấp hơn 80,00 ha nguyên nhân do dự án đất nông nghiệp khác đã cơ bản xong công tác thoả thuận, nên đưa vào để hoàn thiện công tác chuyển mục đích.

## 2. Phân tích đất phi nông nghiệp

**Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Kỳ (Nhóm đất phi nông nghiệp)**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2021 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
<b>2</b>	<b><i>Đất phi nông nghiệp</i></b>	<b><i>PNN</i></b>	<b>8.223,74</b>	<b>7.986,99</b>	<b>-236,75</b>	<b>97,12</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	467,77	361,48	-106,29	77,28
2.2	Đất an ninh	CAN	739,57	739,30	-0,27	99,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	20,00		-20,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,59	6,59		100
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,37	7,24	-4,13	63,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,04	69,25	-7,79	89,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,13	336,44	329,31	4.718,65
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	412,20		-412,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.518,80	3.506,30	-12,50	99,64
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	2.073,94	2.071,44	-2,50	99,88
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	846,37	846,33	-0,04	100
-	<i>Đất xây dựng cơ sở</i>	<i>DVH</i>	6,93	6,89	-0,04	99,42



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2021 được duyet	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	văn hóa					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,10	11,10		100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,62	101,04	0,42	100,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	75,35	75,35		100
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,58	0,78	-1,80	30,23
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,58	1,58		100
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,08	1,88	0,80	174,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,08	5,08		100
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,22	10,22		100
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	370,45	361,41	-9,04	97,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	13,50	13,20	-0,30	97,78
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	37,48	37,48		100
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,98	0,98		100
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.024,35	1.016,63	-7,72	99,25

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2021 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	62,70	61,57	-1,13	98,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,72	27,67	-0,05	99,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,78	4,78		100
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,26	7,91	-0,35	95,76
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.589,74	1.596,12	6,38	100,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	207,16	207,16		100
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,10		100

Việc thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

**Đất phi nông nghiệp** : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp là 8.223,74 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 7.986,99 ha, thấp hơn 236,75 ha.

Phần diện tích chênh lệch do trong năm 2021 chưa thực hiện được 32 công trình, dự án phi nông nghiệp, đồng thời do điều chỉnh lại số liệu hiện trạng đầu kỳ theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 và thống kê đất đai năm 2021.

1) **Đất quốc phòng** : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất quốc phòng là 467,77 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 361,48 ha, thấp hơn 106,29 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến tăng thêm 2 ha để thực hiện 01 công trình, dự án, tuy nhiên chưa thực hiện được tương ứng với 1 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 104,29 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021, do cập nhập đúng hiện trạng xã Tân Hợp, đất quốc phòng về rừng sản xuất.

2) **Đất an ninh** : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất an ninh là 739,57 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 739,3 ha, thấp hơn 0,27 ha

Năm 2021, huyện dự kiến không thay đổi, chênh lệch do điều chỉnh giảm 0,27 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

3) *Đất khu công nghiệp* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất khu công nghiệp là 20,00 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 0 ha, thấp hơn 20 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến thực hiện dự án khu công nghiệp Tân Kỳ tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022.

4) *Đất cụm công nghiệp* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất cụm công nghiệp là 6,59 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 6,59 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng

5) *Đất thương mại, dịch vụ* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 11,37 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 7,24 ha, thấp hơn 4,13 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến tăng thêm 1,83 ha để thực hiện 4 công trình dự án, kết quả thực hiện được 1 dự án với diện tích 0,47 ha, đạt 25,68 % kế hoạch; còn lại 0,98 ha, tương ứng với 3 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022 và huỷ bỏ 1 dự án với diện tích 0,85 do không đủ vốn đầu tư. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 2 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

6) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 77,04 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 69,25 ha, thấp hơn 7,79 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến tăng thêm 0,1 ha sang các mục đích khác, kết quả thực hiện được 0,1 ha, để thực hiện 1 dự án đạt 100 % kế hoạch; Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 7,79 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

7) *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 7,13 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 336,44 ha, cao hơn 329,31 ha

Năm 2021, huyện dự kiến không thay đổi, chênh lệch do điều chỉnh giảm 329,31 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và điều chỉnh theo điều 9, thông tư 09/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai, đất vật liệu xây dựng

chuyển sang đất khai thác khoáng sản.

8) *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 3.518,80 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 3.506,29 ha, thấp hơn 12,51 ha.

\*) *Đất giao thông* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 2073,94 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 2.071,44 ha, thấp hơn 2,50 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến tăng thêm 1,93 ha để thực hiện 2 công trình, dự án, kết quả thực hiện được 0,53 ha, để thực hiện 1 dự án đạt 27,46 % kế hoạch; còn lại 1,4 ha, tương ứng với 1 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022. Huyện dự kiến giảm đi 0,01 ha để thực hiện 01 công trình, dự án tuy nhiên huỷ bỏ do không đủ vốn đầu tư. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 0,58 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

\*) *Đất thủy lợi* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 846,37 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 846,33 ha, thấp hơn 0,04 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến giảm đi 0,01 ha để thực hiện 01 công trình, dự án tuy nhiên huỷ bỏ do không đủ vốn đầu tư. Đồng thời do điều chỉnh giảm 0,04 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

\*) *Đất cơ sở văn hóa* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 6,93 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 6,89 ha, thấp hơn 0,04 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến không thay đổi, chênh lệch do điều chỉnh giảm 0,04 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

\*) *Đất cơ sở y tế* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 11,1 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 11,1 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng

\*) *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 100,62 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 101,04 ha, cao hơn 0,42 ha do điều chỉnh số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

\*) *Đất cơ sở thể dục thể thao* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 75,35 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 75,35 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng

\*) *Đất công trình năng lượng* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 2,58 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 0,78 ha, thấp hơn 1,80 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến tăng 0,24 , kết quả thực hiện được 0,1 ha, để thực hiện 3 dự án đạt 41,66 % kế hoạch; còn lại 0,14 ha, tương ứng với 4 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 1,56 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

\*) *Đất công trình buru chính, viễn thông* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 1,58 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 1,58 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng

\*) *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,08 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 1,88 ha, cao hơn 0,80 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến không thay đổi, chênh lệch do điều chỉnh giảm 0,8 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

\*) *Đất bãi thải, xử lý chất thải* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,08 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 5,08 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng

\*) *Đất cơ sở tôn giáo* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 10,22 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 10,22 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng

\*) *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 370,45 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 361,41 ha, thấp hơn 9,04 ha

Năm 2021, huyện dự kiến tăng thêm 9 ha để thực hiện 1 công trình dự án, tuy nhiên chưa thực hiện; còn lại 9 ha, tương ứng với 1 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 0,04 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

\*) *Đất chợ* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích là 13,5 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 13,2 ha, thấp hơn 0,3 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến tăng thêm 0,78 ha để thực hiện 1 công trình dự án, kết quả thực hiện được 0,67 ha, để thực hiện 1 dự án đạt 85,9 % kế hoạch; Giảm đi 0,48 ha để thực hiện 1 công trình dự án, tuy nhiên chưa thực hiện được, chuyển tiếp sang năm 2022

9) *Đất ở tại nông thôn* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất ở tại nông thôn là 1024,35 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 1.016,63 ha, thấp hơn 7,72 ha

Năm 2021, huyện dự kiến tăng thêm 15,64 ha để thực hiện 25 công trình dự án, kết quả thực hiện được 0,8 ha, để thực hiện 2 dự án đạt 3,62 % kế hoạch; còn lại 14,84 ha, với 7 dự án với diện tích 7,04 ha đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022 và huỷ bỏ 16 dự án với diện tích 7,80 ha do không còn nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh tăng 7,89 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

10) *Đất ở tại đô thị* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất ở tại đô thị là 62,7 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 61,57 ha, thấp hơn 1,13 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến tăng thêm 3,98 ha để thực hiện 06 dự án, tuy nhiên chưa thực hiện được, huỷ bỏ 1 dự án Chuyển mục đích sang đất ở TT Tân Kỳ do không còn nhu cầu; còn lại 3,44 ha, tương ứng với 05 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh tăng 7,89 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

11) *Đất xây dựng trụ sở cơ quan* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 27,72 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 27,67 ha, thấp hơn 0,05 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến không thay đổi, chênh lệch do điều chỉnh giảm 0,05 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

12) *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,78 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 4,78 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng

13) *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 412,2 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 0 ha, thấp hơn 412,2 ha

Năm 2021, huyện dự kiến tăng thêm 45,27 ha để thực hiện 07 công trình dự án, kết quả thực hiện được 14,27 ha, để thực hiện 3 dự án đạt 42,56 % kế hoạch; còn lại 31 ha, tương ứng với 4 dự án đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh giảm 366,93 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và điều chỉnh theo điều 9,

thông tư 09/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai, đất sản xuất vật liệu xây dựng chuyển sang đất khai thác khoáng sản.

14) *Đất sinh hoạt cộng đồng* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 37,48 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 37,48 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng.

15) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,98 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 0,98 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng

16) *Đất cơ sở tín ngưỡng* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 8,26 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 7,91 ha, thấp hơn 0 ha, thấp hơn 0,35 ha

Năm 2021, huyện dự kiến không thay đổi, chênh lệch do điều chỉnh giảm 0,35 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

17) *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1589,74 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 1.596,12 ha, cao hơn 6,38 ha do điều chỉnh lại số liệu hiện trạng đầu kỳ 2020 theo số liệu thống kê đất đai.

Năm 2021, huyện dự kiến chuyển 13,67 ha để thực hiện 2 công trình dự án, kết quả thực hiện được 01 dự án với diện tích 3,67 ha, còn lại 01 dự án với diện tích 10 ha chuyển tiếp sang năm 2022 , đồng thời do điều chỉnh giảm 0,05 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

18) *Đất có mặt nước chuyên dùng* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 207,16 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 207,16 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng

19) *Đất phi nông nghiệp khác* : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,1 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 0,1 ha, huyện không thay đổi so với hiện trạng.

### **3. Phân tích đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng : Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất chưa sử dụng là 727,4 ha; diện tích xác định đến 31/12/2021 là 811,62 ha, cao hơn 84,22 ha.

Năm 2021, huyện dự kiến chuyển 30,25 ha sang các mục đích khác, kết

quả thực hiện được 01 công trình dự án với diện tích 0,17 ha, đạt 0,56 % kế hoạch và huỷ bỏ 01 dự án do thiếu vốn đầu tư với diện tích 0,15 ha. Đồng thời, do số liệu thống kê năm 2021 điều chỉnh tăng 53,80 ha so với số liệu hiện trạng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021, do các lò gạch cũ trả lại cho địa phương, đất sản xuất vật liệu xây dựng sang đất chưa sử dụng.

## **II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

### ***1. Kết quả đạt được***

Trong năm 2021 toàn huyện Tân Kỳ thực hiện xong hoặc thực hiện 1 phần diện tích là 15/66 công trình, dự án, với diện tích thực hiện là 226,87 ha/523,14 ha; đạt tỷ lệ 22,72 % về số lượng, tương ứng với 43,36 % về diện tích thực hiện  
*(chi tiết các công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp có tại phụ lục 02 kèm theo báo cáo).*

### ***2. Tồn tại***

Kế hoạch năm 2021 toàn huyện có 66 công trình, dự án, trong đó đã thực hiện hoàn thành được 13 công trình, dự án; thực hiện xong 1 phần có 2 công trình, dự án, phần diện tích còn lại chuyển tiếp sang năm 2022 tiếp tục thực hiện; chưa thực hiện 51 công trình, dự án, trong đó: có 30 công trình, dự án đăng ký chuyển sang năm 2022; Công trình, dự án chưa thực hiện xác định huỷ bỏ 21 công trình, dự án.

Đánh giá cụ thể tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cụ thể như sau:

- Chất lượng lập kế hoạch còn thấp, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 vẫn còn phát sinh nhiều công trình, dự án.

- Số lượng công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch nhiều, vẫn còn một số công trình, dự án phát sinh nhưng tỷ lệ thực hiện thấp, số công trình dự án phải chuyển tiếp nhiều.

- Đối với các chỉ tiêu đất nông nghiệp diện tích cao hơn so với kế hoạch được duyệt là do một số công trình dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện.

- Đối với các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thì cơ bản là không đạt chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân chung là dự án trong năm kế hoạch đăng ký nhiều hơn



so với khả năng nguồn vốn được cân đối và các thủ tục cần có chưa hoàn thành kịp thời.

- Chất lượng của kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa phù hợp với thực tế. Việc dự báo về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng còn thiếu chính xác ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các cấp vẫn còn diễn ra. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế, các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện do thiếu vốn.

- Tình trạng nhiều dự án không có khả năng thực hiện trong năm nhưng vẫn đưa vào để dự phòng.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư còn gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Việc tổ chức thực hiện pháp luật đất đai ở một số nơi vẫn chưa nghiêm dẫn đến các trường hợp vi phạm vẫn còn diễn ra như lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích, sử dụng đất lãng phí, vi phạm quy hoạch.

### **III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI**

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Tân Kỳ đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, của tỉnh. Tuy nhiên qua so sánh, phân tích kết quả giữa thực hiện và các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chỉ có một số chỉ tiêu thực hiện vượt kế hoạch, nhất là đất nông nghiệp. Riêng đất phi nông nghiệp còn nhiều các chỉ tiêu kế hoạch không đạt và dự báo quy hoạch cũng chưa phù hợp. Những nguyên nhân là:

- \* Nguyên nhân khách quan:

- Vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án có trong kế hoạch của huyện, cũng như nhiều ngành, lĩnh vực bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn.

Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các cơ sở giáo dục, y tế, thể dục thể thao không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện dự án, các dự án đất sản xuất kinh doanh chậm triển khai. Đây cũng là nguyên nhân của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Một số chính sách về đất đai như Nghị định 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ về hạn chế sử dụng đất lúa, Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thay đổi chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có ảnh hưởng rất lớn đối với việc chuyển sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp và thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

- Việc tuân thủ quy định, quy trình lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất không được tuân thủ chặt chẽ, thiếu hợp lý; chưa có sự quan tâm đầu tư đúng mức trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện lập kế hoạch, việc tổ chức thực hiện ở các xã chưa thực sự hiệu quả.

- Tình hình tác động bởi thiên tai, của biến đổi khí hậu cũng có tác động đến kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất: diễn biến khí hậu bất thường ảnh hưởng rất lớn đến ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện. Các hoạt động khác sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng gặp khó khăn.

- Một số chính sách về đất đai như thu tiền sử dụng đất; chính sách thu tiền thuê đất, thuê mặt nước... có ảnh hưởng rất lớn đối với việc chuyển sang mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp và thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

\* Nguyên nhân chủ quan:

- Lập kế hoạch chưa sát với dự báo, bên cạnh đó tình hình phát triển kinh tế xã hội thay đổi nên có nhiều công trình dự án phải bổ sung hoặc hủy bỏ.

- Nguồn lực của huyện còn hạn chế, nhiều công trình dự án không có khả năng về nguồn vốn để thực hiện phải chuyển tiếp năm sau hoặc hủy bỏ.

- Các xã và Thị trấn chưa thực sự coi trọng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tổ chức thực hiện chưa quyết liệt, hiệu quả.

**PHẦN III**  
**LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

Năm 2022 tiếp tục bám sát các chương trình, đề án đã được ban hành và kế hoạch năm 2021 để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ. Tập trung khắc phục những tồn tại, yếu kém trong 6 tháng đầu năm và thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực giao thông, đất đai, môi trường.

- *Chỉ tiêu giai đoạn quy hoạch đến năm 2030*

Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 27/09/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Tân Kỳ, số liệu quy hoạch cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>72.582,83</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>62.253,83</b>	<b>85,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.778,00	6,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.758,33</i>	<i>6,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.270,88	16,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.662,16	16,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.233,64	8,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.276,56	34,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.895,37</i>	<i>16,39</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	902,98	1,24
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.129,62	1,56
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.861,87</b>	<b>13,59</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	957,86	1,32
2.2	Đất an ninh	CAN	749,27	1,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	0,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,55	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,03	0,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	672,01	0,93
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	314,60	0,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.660,43	5,04
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.485,06</i>	<i>3,42</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>535,78</i>	<i>0,74</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,80</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,96</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>110,65</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>78,34</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>12,01</i>	<i>0,02</i>

-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,62	0,002
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,28	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,29	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,63	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	371,31	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	13,70	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	44,46	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,40	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.134,44	1,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,83	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,15	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,78	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,26	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.197,39	1,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	409,73	0,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,0001
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>467,13</b>	<b>0,64</b>

## I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong năm 2021, có nhiều dự án đã được phê duyệt kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được. Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này là do thiếu vốn; một số dự án chưa có nhà đầu tư; ngoài ra còn một số dự án chưa thu hồi được đất để giải phóng mặt bằng do đó một số dự án trong năm 2021 sẽ được chuyển sang năm 2022 và những năm tiếp theo.

Kế hoạch năm 2021 toàn huyện có 66 công trình, dự án, trong đó đã thực hiện hoàn thành được 13 công trình, dự án; thực hiện xong 1 phần có 2 công trình, dự án, phần diện tích còn lại chuyển tiếp sang năm 2022 tiếp tục thực hiện; chưa thực hiện 51 công trình, dự án, trong đó: có 30 công trình, dự án đăng ký chuyển sang năm 2022; Công trình, dự án chưa thực hiện xác định huỷ bỏ 21 công trình, dự án

### 2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân của huyện Tân Kỳ năm 2022

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành huyện Tân Kỳ trong năm 2022 (công trình đăng ký mới), được tổng hợp trên cơ sở:

- + Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- + Công trình, dự án cấp huyện: bao gồm công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất; khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Kế hoạch năm 2022 của huyện Tân Kỳ có 60 công trình, dự án đăng ký mới (trong đó có 29 CTDA cần được HĐND tỉnh thông qua mà phải thu hồi đất, 31 CTDA chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất).

*(Chi tiết xem phụ lục 04)*

Tổng hợp công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chuyển sang và công trình dự án đăng ký mới, toàn huyện có 92 công trình dự án được xác định danh mục trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

*(Chi tiết Danh mục công trình/dự án có nhu cầu sử dụng đất năm 2022 thể hiện tại Biểu 10/CH)*

### **2.1. Tổng hợp, phân tích, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp được phân tích, tổng hợp trên cơ sở số liệu; diện tích nông nghiệp thu hồi, chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong nhóm đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 trên địa bàn huyện như sau:

#### 1). Đất trồng lúa

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất trồng lúa là 5.378,07 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 5.345,16 ha, giảm 32,92 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển giảm: 32,92 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cụm công nghiệp: 14,97 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,3 ha
- Đất giao thông: 4,45 ha
- Đất công trình năng lượng: 1,12 ha
- Đất ở tại nông thôn: 6,68 ha
- Đất ở tại đô thị: 4,34 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,4 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,34 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,32 ha

\* Diện tích giảm đi để thực hiện 19 dự án, trong đó 09 dự án chuyển tiếp, 10 dự án đăng ký mới.

## 2). Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 12.262,04 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 12.094,37 ha, giảm 167,67 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 93,28 ha, do lấy từ đất rừng sản xuất để thực hiện Chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Nghĩa Bình; Phát triển vùng sản xuất tỏi hàng hóa theo chuỗi giá trị sản phẩm Công ty TNHH Tân Long

\* Chu chuyển giảm: 260,95 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 163,63 ha
- Đất khu công nghiệp: 20 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 3,91 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,73 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 23,2 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,24 ha
- Đất giao thông: 8,19 ha
- Đất thủy lợi: 0,05 ha
- Đất công trình năng lượng: 1,67 ha
- Đất ở tại nông thôn: 34,01 ha
- Đất ở tại đô thị: 2,95 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,18 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,19 ha

\* Diện tích giảm đi để thực hiện 45 dự án, trong đó 17 dự án chuyển tiếp, 28 dự án đăng ký mới.

## 3). Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất trồng cây lâu năm là 9.829,90 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 9.796,57 ha, giảm 33,34 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển giảm: 33,34 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 1,6 ha
- Đất quốc phòng: 2 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,4 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,03 ha
- Đất giao thông: 5,35 ha
- Đất thủy lợi: 1 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,03 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 3,33 ha
- Đất ở tại nông thôn: 18,1 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,5 ha

\* Diện tích giảm đi để thực hiện 13 dự án, trong đó 6 dự án chuyển tiếp, 7 dự án đăng ký mới.

#### 4). Đất rừng phòng hộ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện Tân Kỳ dự kiến là 6.376,24 ha chiếm 8,78 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

#### 5). Đất rừng sản xuất

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất rừng sản xuất là 29.041,17 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 28.827,31 ha, giảm 213,86 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chuyển giảm: 213,86 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 93,28 ha
- Đất nông nghiệp khác: 60,41 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,69 ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 29,81 ha
- Đất giao thông: 18,52 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,08 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,2 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,07 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,8 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 9 ha

\* Diện tích giảm đi để thực hiện 22 dự án, trong đó 06 dự án chuyển tiếp, 16 dự án đăng ký mới.

#### 6). Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 883,42 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 883,40 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển giảm: 0,02 ha, do chuyển sang đất công trình năng lượng để thực hiện Cây TBA, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN các TBA Nghĩa Phúc 1, Kỳ Phong, số 2 Thống Nhất Nghĩa Hành, Nghĩa Trung 1, số 2 Vĩnh Minh Tân Hương, Kỳ Lâm, Kỳ Nam, Nghĩa Bình 1, Thị trấn 3

7). Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất nông nghiệp khác là 13,39 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 239,03 ha, tăng 225,64 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 225,64 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 163,63 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1,6 ha
- Đất rừng sản xuất: 60,41 ha

\* Diện tích tăng thêm để thực hiện 8 dự án, trong đó 3 dự án chuyển tiếp, 5 dự án đăng ký mới;

**Bảng 4: Chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Biến động Tăng + giảm -
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>72.582,83</b>	<b>100,00</b>	<b>72.582,83</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>63.784,23</b>	<b>87,88</b>	<b>63.562,06</b>	<b>87,57</b>	<b>-222,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.378,07	7,41	5.345,15	7,36	-32,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.904,40</i>	<i>6,76</i>	<i>4.871,48</i>	<i>6,71</i>	<i>-32,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.262,04	16,89	12.094,37	16,66	-167,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.829,90	13,54	9.796,56	13,50	-33,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.376,24	8,78	6.376,24	8,78	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.041,17	40,01	28.827,31	39,72	-213,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.895,37</i>	<i>16,39</i>	<i>11.895,37</i>	<i>16,39</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	883,42	1,22	883,40	1,22	-0,02
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,39	0,02	239,03	0,33	225,64

(Chi tiết theo từng xã xem tại Biểu 06/CH phần phụ lục)

**2.2. Tổng hợp, phân tích, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp được phân tích dựa trên cơ sở số liệu



hiện trạng sử dụng đất năm 2021 và nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp của các ngành lĩnh vực; các xã, thị trấn trong năm 2022. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp của huyện Tân Kỳ như sau:

1). Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất quốc phòng là 361,48 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 363,48 ha, tăng 2,00 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 2 ha, do lấy từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án xây dựng sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tại thung Nai Chàm xã Tân Long

2). Đất an ninh

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất an ninh là 739,30 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 739,30 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

3). Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất khu công nghiệp là 0,00 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 20,00 ha, tăng 20,00 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 20 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện dự án xây dựng khu công nghiệp Tân Kỳ.

4). Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất cụm công nghiệp là 6,59 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 21,56 ha, tăng 14,97 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 14,97 ha, do lấy từ đất trồng lúa để thực hiện dự án xây dựng cụm công nghiệp xã Nghĩa Dũng.

5). Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 7,24 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 10,50 ha, tăng 3,26 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 5,63 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,3 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,91 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,4 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,28 ha
- Đất chợ: 0,48 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,2 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha

\* Diện tích tăng thêm để thực hiện 7 dự án, trong đó: 1 dự án chuyển tiếp, với diện tích 0,48 ha; 6 dự án đăng ký mới 3,26 ha.

\* Chu chuyển giảm: 2,37 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện nhà máy may Văn Minh tại xã Kỳ Tân.

#### 6). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 69,25 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 73,95 ha, tăng 4,70 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 4,82 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,73 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha
- Đất rừng sản xuất: 0,69 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 2,37 ha

\* Diện tích tăng thêm để thực hiện dự án Khu Văn phòng và bãi chế biến mỏ đá trắng, Nhà máy may Văn Minh tại xã Kỳ Tân

\* Chu chuyển giảm: 0,4 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,28 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha

\* Diện tích giảm để thực hiện Chia lô đất ở dân cư (để đầu giá) xóm Dương Hạp, Tân Thuận, Tân Văn; Xây dựng Văn Phòng làm việc, Nhà hàng, khách sạn và kinh doanh dịch vụ thương mại tại xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ (Công ty TNHH Minh Lan)

#### 7). Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 336,44 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 423,68 ha, tăng 87,25 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 87,25 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 23,2 ha
- Đất rừng sản xuất: 29,81 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 34,24 ha

\* Diện tích tăng để thực hiện 14 công trình dự án trong đó có 9 công trình đăng ký mới và 5 công trình chuyển tiếp.

8). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 3.506,29 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 3.559,42 ha, tăng 53,13 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

a) Đất giao thông

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất giao thông là 2.071,44 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 2.107,94 ha, tăng 36,50 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 36,51 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 4,45 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 8,19 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 5,35 ha
- Đất rừng sản xuất: 18,52 ha

\* Diện tích tăng thêm để thực hiện 07 dự án, trong đó: 1 dự án chuyển tiếp, với diện tích 1,40 ha; 06 dự án đăng ký mới 22,26 ha.

\* Chu chuyển giảm: 0,01 ha, do chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải để thực hiện Nhà máy xử lý chất thải rắn và lỏng Tân Kỳ

b) Đất thủy lợi

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất thủy lợi là 846,33 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 847,38 ha, tăng 1,05 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 1,05 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,05 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1 ha

\* Diện tích tăng thêm để thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp đập Bù Chải xã

Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ.

c) Đất cơ sở văn hóa

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất cơ sở văn hóa là 6,89 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 6,89 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

d) Đất cơ sở y tế

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất cơ sở y tế là 11,10 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 11,10 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

e) Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 101,04 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 101,29 ha, tăng 0,24 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 0,24 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện đất giáo dục trong khu đô thị phía Tây

f) Đất cơ sở thể dục thể thao

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 75,35 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 75,35 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

g) Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất công trình năng lượng là 0,78 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 3,70 ha, tăng 2,92 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 2,92 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,12 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,67 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha
- Đất rừng sản xuất: 0,08 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha

\* Diện tích tăng thêm để thực hiện 06 dự án, trong đó: 2 dự án chuyển tiếp, với diện tích 1,51 ha; 04 dự án đăng ký mới 1,33 ha.

h) Đất công trình bưu chính, viễn thông

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,58 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1,58 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

i). Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 1,88 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1,88 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

j). Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,08 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 8,42 ha, tăng 3,34 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 3,34 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm: 3,33 ha

- Đất giao thông: 0,01 ha

\* Diện tích tăng thêm để thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn và lỏng Tân Kỳ

k). Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 10,22 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 11,02 ha, tăng 0,80 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 0,8 ha, do lấy từ đất rừng sản xuất để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm phật giáo huyện Tân Kỳ.

l). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 361,41 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 370,06 ha, tăng 8,65 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 9 ha, do lấy từ đất rừng sản xuất để thực hiện dự án Mở rộng nghĩa địa khối 1 thị trấn Tân Kỳ

\* Chu chuyển giảm: 0,35 ha, do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện dự án Xây dựng xây dựng trụ sở UBND xã Tiên Kỳ

m) Đất chợ

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất chợ là 13,20 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 12,83 ha, giảm 0,37 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 0,11 ha, do lấy từ đất ở tại đô thị để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng, sở hữu kinh doanh chợ Tân Kỳ HTX Hải An.

\* Chu chuyển giảm: 0,48 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ để thực hiện dự án Trung tâm tổ chức sự kiện, khách sạn và dịch vụ thương mại tổng hợp Tân Kỳ

#### 10). Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.016,63 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.077,49 ha, tăng 60,86 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 61,06 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 6,98 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 35,36 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 18,4 ha
- Đất rừng sản xuất: 0,2 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,12 ha

\* Diện tích tăng thêm để thực hiện 14 dự án, trong đó: 9 dự án chuyển tiếp, với diện tích 7,14 ha; 5 dự án đăng ký mới 20,79 ha.

\* Chu chuyển giảm: 0,2 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ để thực hiện 2 dự án, trong đó: 1 dự án chuyển tiếp, với diện tích 0,03 ha; 1 dự án đăng ký mới 0,20 ha.

#### 11). Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất ở tại đô thị là 61,57 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 72,75 ha, tăng 11,18 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 11,29 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 6,34 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,35 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 1,5 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,1 ha

\* Diện tích tăng lên để thực hiện 9 dự án, trong đó: 6 dự án chuyển tiếp, với diện tích 19,04 ha và 3 dự án đăng ký mới với diện tích 1,6 ha.

\* Chu chuyển giảm: 0,11 ha, do chuyển sang đất chợ để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng, sở hữu kinh doanh chợ Tân Kỳ HTX Hải An

#### 12). Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 27,67 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 29,43 ha, tăng 1,76 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 1,82 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,4 ha

- Đất rừng sản xuất: 1,07 ha

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,35 ha

\* Diện tích tăng thêm để thực hiện dự án Xây dựng xây dựng trụ sở UBND xã Tiên Kỳ; Xây dựng trụ sở UBND xã Nghĩa Hành

\* Chu chuyển giảm: 0,06 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ để thực hiện Đăng ký biến động từ đất ở sang đất thương mại dịch vụ tại xã Nghĩa Hoàn.

#### 13). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,78 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 4,78 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

#### 14). Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 37,48 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 38,00 ha, tăng 0,52 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 0,52 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,34 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,18 ha

\* Diện tích tăng để thực hiện dự án Nhà văn hóa xóm Kỳ Nam.

#### 15). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,98 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 2,49 ha, tăng 1,51 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chu chuyển tăng: 1,51 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,32 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,19 ha

\* Diện tích tăng để thực hiện dự án đất cây xanh cảnh quan trong khu đô thị phía Tây

16). Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 7,91 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 7,91 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

17). Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.596,12 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.561,88 ha, giảm 34,24 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau::

\* Chu chuyển giảm: 34,24 ha, do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm để thực hiện 7 dự án, trong đó: 1 dự án chuyển tiếp, với diện tích 10 ha; 06 dự án đăng ký mới 24,24 ha.

18). Đất có mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 207,16 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 207,16 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

19). Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,10 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 0,10 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

**Bảng 5: Chỉ tiêu nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Biến động Tăng + giảm -
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.986,99</b>	<b>11,00</b>	<b>8.209,26</b>	<b>11,31</b>	<b>222,27</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	361,48	0,50	363,48	0,50	2,00
2.2	Đất an ninh	CAN	739,30	1,02	739,30	1,02	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			20,00	0,03	20,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,59	0,01	21,56	0,03	14,97
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,24	0,01	10,50	0,01	3,26



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		Biến động Tăng + giảm -
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,25	0,10	73,67	0,10	4,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	336,44	0,464	423,69	0,58	87,25
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.506,29	4,83	3.559,42	4,90	53,13
-	Đất giao thông	DGT	2.071,44	2,85	2.107,94	2,90	36,50
-	Đất thủy lợi	DTL	846,33	1,17	847,38	1,17	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,89	0,01	6,89	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,10	0,02	11,10	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,04	0,14	101,28	0,14	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	75,35	0,10	75,35	0,10	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,78	0,001	3,70	0,005	2,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,58	0,002	1,58	0,002	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,88	0,003	1,88	0,003	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,08	0,01	8,42	0,01	3,34
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,22	0,01	11,02	0,02	0,80
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	361,41	0,50	370,06	0,51	8,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	13,20	0,02	12,83	0,02	-0,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	37,48	0,05	38,00	0,05	0,52
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,98	0,001	2,49	0,003	1,51
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.016,63	1,40	1.075,54	1,48	58,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,57	0,08	70,35	0,10	8,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,67	0,04	29,43	0,04	1,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,78	0,01	4,78	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,91	0,01	7,91	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.596,13	2,20	1.561,89	2,15	-34,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	207,16	0,29	207,16	0,29	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,0001	0,10	0,0001	

(Chi tiết theo từng xã xem tại Biểu 06/CH phần phụ lục)

### 2.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2021, diện tích đất chưa sử dụng là 811,62 ha, diện tích xác định theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 811,52 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

\* Chuyển giảm: 0,1 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị để thực hiện dự án Chia lô đất ở tại khối 6 thị trấn Tân Kỳ.

## II. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng.

**Bảng 6: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>222,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>32,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	97,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,74
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	60,17
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>153,69</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	153,69
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,12</b>

*(Chi tiết theo từng xã xem tại Biểu 07/CH phần phụ lục)*

## III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Để xây dựng kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên trong năm 2022 có nhu cầu thu hồi một số loại đất như sau:

**Bảng 7: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>142,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>32,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	68,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,59</b>
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,35
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11

*(Chi tiết theo từng xã xem tại Biểu 08/CH phần phụ lục)*

#### IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; kế hoạch sử dụng đất trong năm 2022 sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

**Bảng 8: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,1</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,1

*(Chi tiết theo từng xã xem tại Biểu 09/CH phần phụ lục)*

#### V. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán; các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng dự án/công trình và phải phối hợp với chủ đầu tư. Việc tính toán các khoản thu từ bán quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất phải có bố trí trong năm 2022 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, độ chính xác không cao nhưng đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn cần phải có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử

dụng đất năm 2022 huyện Tân Kỳ được dựa trên những căn cứ: Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 trên địa bàn huyện Tân Kỳ; Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An quy định bồi thường hỗ trợ tái định cư nhà nước thu hồi đất tỉnh Nghệ An...

#### *Dự kiến các khoản thu*

Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí cấp giấy chứng nhận và các loại thuế liên quan đến đất đai (thuế sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất).

- Thu tiền giao đất ở đô thị: 4.000.000đ/m<sup>2</sup>.
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn: 500.000đ/ m<sup>2</sup>.
- Đất thương mại, dịch vụ: 200.000đ/ m<sup>2</sup>.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 275.000đ/ m<sup>2</sup>.
- Đất cho hoạt động khoáng sản: 500.000đ/ m<sup>2</sup>.

#### *Dự kiến các khoản chi*

Bao gồm chi cho việc đền bù giải phóng mặt bằng, bồi thường hỗ trợ tái định cư.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 55.000 đ/ m<sup>2</sup>.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm 50.000 đ/ m<sup>2</sup>.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 50.000 đ/ m<sup>2</sup>.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm 50.000 đ/ m<sup>2</sup>.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất làm muối 35.000 đ/ m<sup>2</sup>.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp 5.000 đ/ m<sup>2</sup>.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị 700.000 đ/ m<sup>2</sup>.
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn 400.000 đ/ m<sup>2</sup>.
- Chi hỗ trợ giải quyết việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp.

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch 2022 là 651,50 tỷ đồng.

**Bảng 09: Ước tính thu chi từ đất cho năm kế hoạch 2022**

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (nghìn đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>I. Các khoản thu</b>			<b>1041,09</b>
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	20,64	4000	825,6
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	32,53	500	162,65
- Đất thương mại, dịch vụ	2,32	200	4,64
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,71	275	4,70
- Đất cho hoạt động khoáng sản	8,7	500	43,5
<b>II. Các khoản chi</b>			<b>88,54</b>
- Chi bồi thường đất ở đô thị	0,11	700	0,77
- Chi bồi thường đất ở nông thôn	0,00	400	0,00
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lúa nước	29,56	55	16,26
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác năm	42,11	50	21,06
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	11,91	50	5,96
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	24,26	50	12,13
- Chi hỗ trợ giải quyết việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp	107,84	30	32,36
<b>II. Cân đối thu chi (= I - II)</b>			<b>952,55</b>

## **PHẦN IV**

### **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đề kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tân Kỳ trong năm 2022. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

#### **1. Giải pháp tuyên truyền**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân về ý thức sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Tuyên truyền, phổ biến về vai trò Kế hoạch sử dụng đất trên phương tiện thông tin đại chúng để người dân hiểu, các cơ quan ban ngành hiểu và tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện.

- Tổ chức tuyên truyền, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 để người dân kịp thời nắm bắt thông tin, nhu cầu sử dụng đất.

#### **2. Giải pháp nguồn lực, vốn đầu tư**

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng để tạo nguồn phục vụ cho đầu tư phát triển, tăng tỷ lệ tích lũy nội bộ nền kinh tế địa phương.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư vào sản xuất và xây dựng kết cấu hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình, dự án, khắc phục tình trạng quy

hoạch treo.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như: đo đạc bản đồ địa chính, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...

### **3. Giải pháp cơ chế chính sách**

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Xử lý nghiêm, đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý, sử dụng đất và làm tổn hại đến môi trường.

- Tăng cường đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành, các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực quản lý đất đai nhằm đáp ứng cho sự nghiệp quản lý và phát triển.

- Tăng cường thanh tra, giám sát các nguồn thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp, du lịch; thực hiện kiểm soát môi trường đối với các dự án đã hoạt động để đánh giá hiệu quả công nghệ sản xuất, hiệu quả của hệ thống xử lý chất thải. Đẩy mạnh việc giáo dục cộng đồng về bảo vệ môi trường.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thực hiện thu phí ô nhiễm và các biện pháp hành chính khác đối với các nhà máy thải ra môi trường khối lượng lớn khí thải, nước thải.

- Thực hiện việc phân vùng môi trường để có những biện pháp quản lý và xử lý phù hợp.

- Ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ, tăng năng suất do mất đất trồng lúa.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi...

- Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất và đầu tư kết cấu hạ tầng khu vực tái định cư.

- Có chính sách hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm cho người có đất bị thu hồi, đặc biệt là những hộ bị thu hồi đất nông nghiệp. Có chính sách sử dụng lao động địa phương vào làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp đóng trên địa bàn.

- Ưu tiên dành quỹ đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng. Khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa, xây dựng nghĩa trang vùng, nghĩa trang sinh thái.

#### **4. Các biện pháp, giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện biết để thực hiện.

- Thực hiện cắm mốc ngoài thực địa đối với diện tích khoanh định cho mục đích đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ đến từng xã.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy kế hoạch làm căn cứ cho việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất được giải quyết theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất, phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất...

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước, đảm bảo lợi ích giữa các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương có nhiều diện tích đất lúa, tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại các địa phương sản xuất lúa quy mô lớn; có chính sách, biện



pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các vùng kinh tế, cụm công nghiệp, TTCN, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm hiệu quả.

- Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển ngành nghề, dịch vụ, du lịch đồng bộ với hạ tầng kinh tế - xã hội tại các địa phương, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, hạn chế tối đa việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác.

- Rà soát, xác định ranh giới sử dụng đất cho mục đích quốc phòng, an ninh: đất quốc phòng, an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quân đội, công an làm kinh tế tại các địa phương trước năm 2021.

- Đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ, phát triển rừng ở các công ty nông nghiệp, lâm nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ, nhằm giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị này.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong kế hoạch, nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động thu hồi đất theo kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất liền kề các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được lựa chọn các hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

## **PHẦN V**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **I. KẾT LUẬN**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Kỳ được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất và nguồn số liệu thống kê đất đai năm 2021, nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2022, có định hướng đến năm 2023.

- Kết quả của Kế hoạch thể hiện được việc sử dụng đất khoa học, hiệu quả và tiết kiệm, là tiền đề trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện đầy đủ các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý gồm: Luật đất đai năm 2013, Luật quy hoạch năm 2017, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT nên đảm bảo đầy đủ tính pháp lý cho phương án lập kế hoạch sử dụng đất của huyện. Trong đó:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Kỳ được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã phân bổ đất đai hợp lý cho các ngành, lĩnh vực để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án kế hoạch đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng

trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

## **II. KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị UBND tỉnh Nghệ An xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Kỳ để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các sở, ban, ngành có chính sách quan tâm, đầu tư thỏa đáng, đồng bộ, tạo điều kiện cho Tân Kỳ phát huy nội lực, thu hút ngoại lực, thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra.